TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2019/DS-PT
Ngày: 01/8/2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 và ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 170/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Châu T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Đường T, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố H.

Theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 9 năm 2018.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Quốc D1, sinh năm 1958; (Xin vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; (Có mặt)

3. Anh Nguyễn Quốc D2, sinh năm 1989; (Xin vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Quốc D3, sinh năm 1990; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường B, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Hiện nay ngụ cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C, ông D1, anh D2, anh D3: Ông Võ Tuấn Vĩnh T – Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên V. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Quốc D2, anh Nguyễn Quốc D3.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn – ông Nguyễn Châu T trình bày: Ông Nguyễn Châu T là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng C tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do quen biết nên ông T có bán vật liệu xây dựng cho ông Nguyễn Quốc D1 và bà Nguyễn Thị C với mục đích để bà C và ông D1 xây dựng, cải tạo lại nhà ở. Thỏa thuận mua hàng trả tiền, ngày 09/10/2016 ông D1, bà C nợ tiền mua vật liệu (vật tư) xây dựng là 516.920.000 đồng, có xác lập biên nhận nợ. Nhiều lần ông T đến đòi thì ông D1, bà C hẹn lần lựa, tháng 6/2018 ông T làn đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A giải quyết thì ông D1 có điện thoại xin trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng, nhưng hai bên chưa thống nhất với nhau được, đến tháng 7/2018 ông D1 mang trả 50.000.000 đồng cho ông T rồi ngưng luôn không trả cho đến nay.

Nay Ông T yêu cầu ông D1, bà C và người cùng hộ gia đình là anh D2, anh D3 liên đới trả 466.920.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 1.7% tính từ ngày 09/10/2016.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C xác định có nợ ông Nguyễn Châu T số tiền mua vật liệu xây dựng theo biên nhận ngày 09/10/2016 là 516.920.000 đồng, tháng 7/2016 thì ông D1 (chồng bà C) có mang trả cho ông T 50.000.000 đồng, do có khó khăn nên chưa trả tiếp được. Hiện bà còn nợ ông T số tiền mua vật liệu xây dựng là 466.920.000 đồng. Bà C đồng ý trả cho ông T 466.920.000 đồng làm một lần vào ngày 01/01/2019, không đồng ý trả lãi suất.

Các bị đơn – ông Nguyễn Quốc D1, anh Nguyễn Quốc D2, anh Nguyễn Quốc D3 đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác để tham gia phiên họp … hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 147, 207, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357, 468 Bộ luật Dân sự. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Châu T.

Buộc ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Quốc D2, anh Nguyễn Quốc D3 trả cho anh Nguyễn Châu T số tiền 622.122.000 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án ông D1, bà C, anh D2, anh D3 chậm thi hành án thì còn sẽ chịu thêm khoản lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Quốc D2, anh Nguyễn Quốc D3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng: Bà C phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Châu T số tiền nợ 466.920.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Ông D1, anh D2 và anh D3 không đồng ý liên đới cùng bà C trả nợ cho ông Châu T.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C có quyết định kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh Nguyễn Quốc D2 và anh Nguyễn Quốc D3 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ, các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa thay đổi kháng nghị, từ hủy án sang sửa án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh D2 và anh D3 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đề nghị cấp phúc thẩm hủy án là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

- Tòa cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cụ thể như sau:

+Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà phía ông T cung cấp cho tòa thì là cấp cho hộ gia đình ông T, ông T đứng tên trong giấy đăng ký kinh doanh với tư cách đại diện cho hộ, tòa cấp sơ thẩm chưa thu thập để đưa các thành viên trong hộ tham gia tố tụng.

+Bị đơn có 04 người kháng cáo đứng chung một đơn kháng cáo, Tòa chỉ cho nộp dự phí là 300.000 đồng, đáng lẽ ra tòa phải cho mỗi người nộp dự phí kháng cáo là 300.000 đồng mới đúng theo quy định của pháp luật.

+Tại phiên tòa phúc thẩm bà C cho rằng bà C mua vật liệu xây dựng của ông T về để xây dựng nhà hàng, khách sạn và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp thì là Công ty TNHH một thành viên A, người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị C, tòa cấp sơ thẩm chưa thu thập là rõ để buộc Công ty TNHH một thành viên A trả nợ, không thể buộc cá nhân bà C trả nợ

+Tại phiên tòa phúc thẩm bà C đã cung cấp được chứng cứ chứng minh con ruột của bà là anh D3 đã đi nước ngoài trước ngày tòa sơ thẩm thụ lý vụ án, tòa cấp sơ thẩm chưa thu thập là rõ để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

+Đơn kháng cáo của bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật

+Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông D1, anh D2, anh D3 kháng cáo không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T, bà C kháng cáo đồng ý trả số nợ 466.920.000 đồng cho ông T.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang kháng nghị đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm với lý do:

- Tòa cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện là vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quyết định của bản án không phù hợp với nội dung của của bản án. Tuyên buộc ông D1, anh D2, anh D3 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ

- Cách tính lãi chậm trả cũng không phù hợp với quy định của pháp luật. Theo biên nhận nợ không ghi thời gian trả nợ, nhưng tòa cấp sơ thẩm lại tính lãi chậm trả là không phù hợp với quy định của pháp luật .

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu anh D2, anh D3 phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T, nhưng người kháng cáo là anh D2 và anh D3 không có mặt tham dự phiên tòa, nên phiên tòa phúc thẩm vẫn phải xét xử vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C đã cung cấp chứng cứ chứng minh là anh D3 hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài và anh D3 đã đi nước ngoài trước ngày tòa sơ thẩm thụ lý vụ án nhưng Tòa sơ thẩm không thu thập chứng cứ này để làm rõ từ đó có căn cứ xác định thẩm quyền giải quyết vụ án. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm bà C khai là bà mua vật liệu xây dựng của ông T về để xây dựng khách sạn, nhà hàng, nguyên đơn thì khai là cải tạo lại nhà ở nhưng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm Bà C và ông T đều cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, án sơ thẩm chưa thu thập làm rõ để xác định tranh chấp trong vụ án này là án dân sự hay án kinh doanh thương mại.

Từ những vi phạm trên tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do đề nghị hủy án nên chưa xem xét đến nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Quốc D2, anh Nguyễn Quốc D3, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là có căn cứ. Bởi từ khi tòa cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì phía

bị đơn bà Nguyễn Thị C đã thừa nhận, bà có mua vật liệu xây dựng của ông T, hiện bà còn nợ ông T là 466.920.000 đồng, bà đồng ý trả số nợ này cho ông T, bà C kháng cáo không đồng ý trả lãi chậm trả. Vì vậy tòa cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm và đã xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là quan hệ tranh chấp về "Hợp đồng mua bán tài sản" là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C khai nại là bà mua vật liệu xây dựng của ông T về để xây dựng nhà hàng, khách sạn, nhưng bà C lại thừa nhận bà xây dựng khách sạn nhà hàng xong từ năm 2010 và đi vào hoạt động từ đó, gia đình vợ bà chồng và các con bà đều sinh sống và cư ngụ ở trong khách sạn này. Như vậy ông T cho rằng ông chỉ biết bà C đến mua vật liệu xây dựng của ông về để sửa chữa lại nhà ở của vợ chồng bà C là có căn cứ. Do vậy tòa cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giữa hai bên đương sự là tranh chấp về "Hợp đồng mua bán tài sản" đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C thừa nhận anh D3 con ruột bà C không có ký tên vào đơn kháng cáo mà chồng bà là ông D1 đã ký thay cho anh D3, chính lời thừa nhận này của bà C cho thấy anh D3 không có kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đồng thời khi Tòa gởi các cấp tống đạt cho anh D3 bà là mẹ ruột và cư trú cùng một nhà với anh D3 đã ký nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa và đồng thời cam kết sẽ giao cho anh D3, tuy nhiên bà C lại không giao các văn bản tố tụng của Tòa cho anh D3 biết và bà C cũng không thông báo cho Tòa biết là anh D3 đã đi làm việc ở nước ngoài. Nay bà C kháng cáo bà lại cung cấp chứng cứ chứng minh là anh D3 đã đi nước ngoài trước ngày tòa thụ lý vụ án để tòa cấp phúc thẩm xem xét lại thẩm quyền giải quyết vụ án chỉ là để kéo dài vụ án gây thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh D2 và anh D3 nên không cần thiết phải xem xét lại thẩm quyền vì việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn không làm thay đổi nội dung bản chất của vụ án và cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Đối với phía ông D1 và anh D2 có đơn đề nghị tòa cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt do vậy căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa xét xử vắng mặt ông D1 và anh D2.

[2] Về nội dụng vụ án:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Châu T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quốc D1, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Quốc D2, anh Nguyễn Quốc D3 phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền mua vật liệu xây dựng để sửa chữa cải tạo lại nhà ở là 466.920.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 1.7% tính từ ngày 09/10/2016. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Quốc D2 và anh Nguyễn Quốc D3, không yêu cầu anh D2 và anh D3 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được bị đơn bà Nguyễn Thị C (là vợ ông D1 đồng thời cũng là mẹ ruột của anh D2 và anh D3) có mặt tham dự phiên tòa đồng ý. Đối với phía bị đơn anh Nguyễn Quốc D2 và anh Nguyễn Quốc D3 vắng mặt không tham dự phiên tòa nhưng việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh D2 và anh D3 là có lợi cho anh D2 và anh D3, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án, đồng thời cũng phù hợp với yêu cầu kháng cáo của anh D2, anh D3 là không đồng ý trả nợ cho ông T.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị C thừa nhận bà có nợ ông T 466.920.000 đồng tiền mua vật liệu xây dựng, bà C đồng ý trả cho ông T số tiền nợ này, bà C không đồng ý trả lãi chậm

trả cho ông T. Ông Nguyễn Quốc D1, anh Nguyễn Quốc D2 kháng cáo không đồng ý trả nợ cho ông T

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang và kháng cáo của bị đơn.

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Châu T ngày 18/9/2018 thì ông T chỉ yêu cầu bà C, ông D1, anh D3, anh D2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền mua vật liệu xây dựng để sửa chữa cải tạo lại nhà để ở là 466.920.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 1.7% tính từ ngày 09/10/2016. Tuy nhiên tòa cấp sơ thẩm lại tính lãi suất cụ thể như sau:

- Lãi suất cơ bản 9% năm (0.75% tháng). Lãi chậm trả 0.75% x 150% = 1.125% tháng cụ thể như sau:

+Số tiền **516.000.000 đồng** x 1.125% tháng x 20 tháng 20 ngày (từ ngày 10/10/2016 đến ngày 01/7/2018) = 120.183.900 đồng.

+Số tiền **466.920.000 đồng** x 1.125% tháng x 6 tháng 20 ngày (từ ngày 01/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2019) = 35.019.000 đồng. Cộng chung vốn và tiền lãi là: 466.920.000 đồng + 120.183.900 đồng + 35.019.000 đồng = 622.122.900 đồng. Buộc ông D1, bà C và người cùng hộ gia đình là anh D2, anh D3 liên đới trả 622.122.900 đồng

Như vậy là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Vì theo đơn khởi kiện Nguyên đơn chỉ yêu cầu giải quyết số tiền 466.920.000 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền 466.920.000 đồng .

- Hơn nữa tại phần Quyết định của bản án, Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Điều 430, 440, 357,468, Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết, nhưng phần nhận định của tòa án, tòa cấp sơ thẩm áp dụng tính lãi suất 9% năm là theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 như vậy là mâu thuẫn. Do vậy về áp dụng điều luật để giải quyết vụ án là chưa phù hợp nên cần phải sửa điều luật áp dụng cho phù hợp. Do quan hệ tranh chấp giữa các bên xảy ra trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Nếu áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp giữa hai bên đương sự sẽ gây thiệt thòi quyền lợi cho bị đơn. Bởi theo khoản 3 Điều 440 quy định nghĩa vụ trả tiền "…..Trong trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự. Tại khoản 2 Điều 357 quy định "Lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 (là 20% năm) nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 (là 10% năm)

- Trong khi đó Bộ luật Dân sự năm 2005, tại Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định nghĩa vụ trả tiền

1. Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản

2. Bên mua phải trả lãi kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định "trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán (lãi Ngân hàng Nhà nước công bố (là 9% năm)). Do vậy cần phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án mới phù hợp, vì vậy **phải sửa điều**

luật áp dụng, nên áp dụng các điều 428, 438, khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

- Về cách tính lãi suất: Tòa cấp sơ thẩm tính lãi suất cơ bản 9% năm (0.75% tháng) lãi suất chậm trả là 0.75% x 150% = 1.125% tháng là không phù hợp. Bởi theo quy định khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán (Lãi suất Ngân hàng Nhà nước công bố (là 9% năm)). Trừ trường hợp có thỏa thuận. Trong vụ án này các đương sự không có thỏa thuận, nên chỉ **tính lãi là 9% năm (tức 0.75% tháng) mới phù hợp theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.**

Vậy số tiền lãi được tính như sau: 466.920.000 đồng x 0.75% tháng x 28 tháng 11 ngày = 100.971.450 đồng

- Bị đơn Nguyễn Thị C thừa nhận vào ngày 09/10/2016, bà có thiếu nợ ông T tiền mua vật liệu xây dựng là 516.920.000 đồng, bà không trả, nên đến cuối tháng 6/2018, ông T làm đơn thưa hộ bà ra Ủy ban nhân dân xã An Thái Đông, thì ông D1 (chồng bà) điện thoại xin trả dần mỗi tháng là 100.000.000 đồng, tháng 7/2018 ông D1 chồng bà đã trả cho ông T 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) còn nợ lại ông T là 466.920.000 đồng từ đó không trả nữa. Ở đây cho thấy bà C mua vật liệu xây dựng của ông T về để cải tạo lại nhà ở của hai vợ chồng, chính vì vậy mà khi ông T khởi kiện ra xã thì ông D1 chồng bà C điện thoại cho ông T xin trả mỗi tháng 100.000.000 đồng, ông D1 chồng bà C đã đem trả được 50.000.000 đồng cho ông T. Do mục đích của bà C là mua vật tư của ông T là để xây dựng cải tạo lại nhà ở của hai vợ chồng chính vì vậy mà ông D1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà C trả nợ cho ông T. Đối với anh D2 và anh D3 là con ruột của ông D1 và bà C vắng mặt không tham dự phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh D2 và anh D3. Anh D2 và anh D3 kháng cáo không đồng ý trả nợ cho ông T, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không yêu cầu anh D2, anh D3 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ là có lợi cho anh D2 và anh D3 phù hợp với yêu cầu kháng cáo của anh D2 và anh D3. Anh D2 và anh D3 không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này không làm ảnh hưởng đền quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án.

Từ nhận định trên cần buộc ông D1 và bà C phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc là 466.920.000đồng và tiền lãi là 100.971.450 đồng, cộng chung cả hai khoản tiền này thì ông D1 và bà C phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho ông T là 567.891.450 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với phía bị đơn bà C kháng cáo chỉ đồng ý trả lại số tiền nợ gốc là 466.920.000 đồng, không đồng ý trả lãi là không có căn cứ. Bởi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 438 quy định nghĩa vụ trả tiền.

1. Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản

2. Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định

Do vậy dù trong biên nhận nợ không có ghi thời hạn trả nợ, nhưng đối với "Hợp đồng mua bán tài sản" thì bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và địa điểm thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản. Như vậy ở đây hai bên không có thỏa thuận thì bên mua thì phải trả đủ tiền vào thời điểm

và tại địa điểm giao tài sản. Do vậy bà C và ông D1 chưa trả đủ tiền tại địa điểm giao tài sản nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật

Như đã nhận định ở trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

[4] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[5] Xét ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 147; 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C và ông D1 phải liên đới chịu là 26.715.658 đồng.

Hoàn trả lại cho ông T 16.830.000đồng tiền tạm nộp dự phí.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên bà C và ông D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà C, ông D1, anh D2, anh D3 300.000 đồng tiền tạm nộp dự phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147; Điều 148; Điều 296; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 305; Điều 428; Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

3. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Châu T.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quốc D1 và bà Nguyễn Thị C phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Châu T số tiền 567.891.450 đồng (Năm trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi mốt nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

- Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông D1, bà C không hoàn trả đủ số tiền nói trên cho ông T, thì hàng tháng vợ chồng bà C và ông D1 còn phải chịu thêm khoản lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tiền án phí:

+Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà C và ông D1 cùng phải chịu là 26.715.658 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+Hoàn trả lại cho ông T 16.830.000 đồng tiền tạm nộp dự phí theo biên lai thu số 09548 ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà C, ông D1, anh D2, anh D3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà C, ông D1, anh D2, anh D3 300.000 đồng tiền tạm nộp dự phí phúc thẩm theo biên lai thu số 09905 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án được tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 01 tháng 8 năm 2019 có mặt bà C, vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, vắng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, vắng mặt ông D1 và anh D2, anh D3.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND huyện C, TG;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CCTHADS huyện C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thu Hằng